

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II - NĂM 2026

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1 - 1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo Kết quả kinh doanh	4 - 4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5 - 5
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.066.582.159	351.970.860.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	43.186.032.532	33.624.176.813
1. Tiền	111		30.043.032.532	20.585.676.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.143.000.000	13.038.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.979.452.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	25.979.452.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.107.597.775	223.655.822.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		237.061.254.538	221.189.702.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.613.566.458	3.646.132.919
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	02	4.511.173.887	1.898.384.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.078.397.108)	(3.078.397.108)
IV. Hàng tồn kho	140		97.300.889.498	66.723.864.814
1. Hàng tồn kho	141	03	100.630.655.027	68.254.788.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.329.765.529)	(1.530.923.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.472.062.354	1.987.544.282
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.228.926.410	1.987.544.282
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		243.135.944	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.619.522.572.056	1.526.150.663.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.693.344.314	2.619.817.011
1. Phải thu dài hạn khác	215		1.693.344.314	2.619.817.011
II. Tài sản cố định	220		183.982.319.939	202.708.224.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	164.648.622.328	181.567.575.132
- Nguyên giá	222		774.054.729.873	773.103.840.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(609.406.107.545)	(591.536.265.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	07	17.340.271.934	18.308.076.878
- Nguyên giá	225		22.889.138.889	22.889.138.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.548.866.955)	(4.581.062.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	1.993.425.677	2.832.572.206
- Nguyên giá	228		11.399.181.365	11.399.181.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.405.755.688)	(8.566.609.159)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.552.800.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.552.800.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	08	1.376.898.061.190	1.262.690.750.233
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.325.345.429.200	1.209.745.429.200
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		134.011.200.000	134.011.200.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(82.458.568.010)	(81.065.878.967)
V. Tài sản dài hạn khác	270		52.396.046.613	58.131.872.332
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		52.396.046.613	58.131.872.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.006.589.154.215	1.878.121.523.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.197.387.208	304.763.315.746
I. Nợ ngắn hạn	310		321.688.650.832	302.104.605.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		135.958.283.921	122.205.385.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.951.704.198	17.931.881.816
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70.358.400	70.358.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		3.816.810.563	12.975.930.920
5. Phải trả người lao động	315		10.372.464.741	9.741.583.051
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		10.081.240.655	23.699.699.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	04	72.507.185	54.312.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	09	99.794.225.624	83.024.946.061
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.571.055.545	32.400.508.066
II. Nợ dài hạn	330		1.508.736.376	2.658.710.027
1. Phải trả dài hạn khác	338	04	587.736.363	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	10	921.000.013	2.658.710.027
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	11	1.683.391.767.007	1.573.358.208.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
2. Thặng dư vốn	412		327.517.083.602	327.517.083.602
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.598.936.874	3.598.936.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		222.635.746.531	112.602.187.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		101.341.968.970	62.253.104.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		121.293.777.561	50.349.082.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.006.589.154.215	1.878.121.523.967

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	01	399.402.736.051	363.037.003.401	796.073.291.930	743.169.823.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		197.869.646	-	531.886.439	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		399.204.866.405	363.037.003.401	795.541.405.491	743.169.823.002
4. Giá vốn hàng bán	11	02	362.449.866.697	328.734.212.689	706.689.930.417	662.927.002.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.754.999.708	34.302.790.712	88.851.475.074	80.242.820.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	03	438.063.770	1.706.481.110	90.558.800.722	1.974.126.281
7. Chi phí tài chính	23	04	3.123.176.202	(13.768.607.628)	4.768.488.078	9.561.767.391
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.732.155.700	1.971.388.504	3.319.126.637	3.507.383.977
8. Chi phí bán hàng	25		12.607.430.333	10.981.647.352	28.246.323.620	21.513.782.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.085.258.067	8.648.006.623	17.159.201.682	17.609.080.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.377.198.876	30.148.225.475	129.236.262.416	33.532.316.655
11. Thu nhập khác	31		1.651.162.611	1.338.946.484	1.538.953.056	3.543.727.429
12. Chi phí khác	32		474.342.423	312.896.241	516.245.408	639.312.380
13. Lợi nhuận khác	40		1.176.820.188	1.026.050.243	1.022.707.648	2.904.415.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.554.019.064	31.174.275.718	130.258.970.064	36.436.731.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.449.147.375	6.068.326.091	8.965.192.503	7.067.869.130
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.104.871.689	25.105.949.627	121.293.777.561	29.368.862.574

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.258.970.064	36.436.731.704
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		21.155.430.590	21.862.507.688
- Các khoản dự phòng	03		3.191.531.118	5.562.473.536
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(218.057.517)	70.074.658
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(89.890.646.748)	(2.578.468.938)
- Chi phí đi vay	06		3.319.126.637	3.507.383.977
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLB	08		67.816.354.144	64.860.702.625
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(18.729.929.202)	(44.755.962.418)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.375.866.759)	(8.600.058.316)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả)	11		(3.764.581.598)	31.684.931.766
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.360.507.103	(17.290.335.045)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.355.894.279)	(3.530.127.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.110.238.469)	(4.572.458.379)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89.671.296)	(417.213.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.249.320.356)	17.379.478.994
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.884.227.903)	(29.110.281.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		239.151.625	1.141.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.600.000.000)	(100.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	135.523.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		90.881.701.723	1.169.188.630

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2.363.374.555)</i>	<i>(16.275.292.616)</i>
1. Tiền thu từ đi vay	33		95.429.631.442	137.529.080.247
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.091.747.009)	(107.644.959.325)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.306.314.884)	(4.057.092.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.031.569.549	25.827.028.024
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		9.418.874.638	26.931.214.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.624.176.813	12.919.357.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142.981.081	3.106.510
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		43.186.032.532	39.853.678.618

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 14 số 0100100858 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 3 công ty con với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động chính
1	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
2	Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia
- sản phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: Giá gốc sản phẩm, bán sản phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5	-	25	năm
- Máy móc, thiết bị	3	-	15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	-	15	năm
- Thiết bị văn phòng	3	-	10	năm
- Phần mềm máy tính	3	-	8	năm

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	38.149.111	31.543.511
Tiền gửi ngân hàng	30.004.883.421	20.554.133.302
Các khoản tương đương tiền	13.143.000.000	13.038.500.000
Cộng	43.186.032.532	33.624.176.813

2. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.038.329.000	391.523.000
Ký cược ký quỹ	972.715.605	45.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.500.129.282	1.461.861.289
Cộng	4.511.173.887	1.898.384.289

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	42.219.319.374	24.259.847.540
Công cụ dụng cụ	3.874.401.052	2.073.392.676
Sản phẩm	24.205.002.234	22.748.552.339
Hàng hóa	4.233.973.072	2.734.855.633
Chi phí SXKD dở dang	26.097.959.295	16.438.140.080
Cộng	100.630.655.027	68.254.788.268

4. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phải nộp khác	72.507.185	54.312.440
Cộng	72.507.185	54.312.440

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	68.722.276.948	662.796.901.803	35.677.314.819	5.907.347.001	773.103.840.571
Mua trong năm	-	771.128.000	1.477.896.000	297.320.370	2.546.344.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.595.455.068)	-	-	(1.595.455.068)
Số cuối kỳ	68.722.276.948	661.972.574.735	37.155.210.819	6.204.667.371	774.054.729.873
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(67.273.649.679)	(496.129.842.446)	(23.343.813.144)	(4.788.960.170)	(591.536.265.439)
Khấu hao trong kỳ	(300.870.744)	(17.460.085.899)	(1.219.493.013)	(234.092.973)	(19.214.542.629)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.344.700.523	-	-	1.344.700.523
Số cuối kỳ	(67.574.520.423)	(512.245.227.822)	(24.563.306.157)	(5.023.053.143)	(609.406.107.545)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.448.627.269	166.667.059.357	12.333.501.675	1.118.386.831	181.567.575.132
Tại ngày cuối kỳ	1.147.756.525	149.727.346.913	12.591.904.662	1.181.614.228	164.648.622.328

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	11.399.181.365	11.399.181.365
Số cuối kỳ	11.399.181.365	11.399.181.365
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(8.566.609.159)	(8.566.609.159)
Khấu hao trong kỳ	(839.146.529)	(839.146.529)
Số cuối kỳ	(9.405.755.688)	(9.405.755.688)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.832.572.206	2.832.572.206
Tại ngày cuối kỳ	1.993.425.677	1.993.425.677

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	22.889.138.889	22.889.138.889
Số cuối kỳ	22.889.138.889	22.889.138.889
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(4.581.062.011)	(4.581.062.011)
Khấu hao trong kỳ	(967.804.944)	(967.804.944)
Số cuối kỳ	(5.548.866.955)	(5.548.866.955)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	18.308.076.878	18.308.076.878
Tại ngày cuối kỳ	17.340.271.934	17.340.271.934

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Đầu tư vào công ty con	1.325.345.429.200	-	1.209.745.429.200	-
Cty TNHH PT XNK & ĐT - VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	-
Cty CP vật liệu XD CN cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	-
Cty TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	921.010.000.000	-	805.410.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	134.011.200.000	(82.458.568.010)	134.011.200.000	(81.065.878.967)
Cty CP SX PBAT An Phát	134.011.200.000	(82.458.568.010)	134.011.200.000	(81.065.878.967)
Cộng	1.459.356.629.200	(82.458.568.010)	1.343.756.629.200	(81.065.878.967)

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng ngắn hạn	77.771.177.757	218.350.676.296	(200.692.222.611)	-	95.429.631.442
Vay dài hạn đến hạn trả	641.138.504	320.569.258	(320.569.252)	-	641.138.510
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.612.629.800	1.417.140.756	(2.306.314.884)	-	3.723.455.672
Cộng	83.024.946.061	220.088.386.310	(203.319.106.747)	-	99.794.225.624

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng dài hạn	320.569.258	-	(320.569.258)	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.338.140.769	-	(1.417.140.756)	-	921.000.013
Cộng	2.658.710.027	-	(1.737.710.014)	-	921.000.013

11. Vốn chủ sở hữu

Số năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Tăng/(giảm) vốn góp	400.840.000.000	(445.600.000)	-	(36.440.000.000)	363.954.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	50.349.082.988	50.349.082.988
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(10.965.900.529)	(10.965.900.529)
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	112.602.187.745	1.573.358.208.221

Số kỳ này	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	112.602.187.745	1.573.358.208.221
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	121.293.777.561	121.293.777.561
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(11.260.218.775)	(11.260.218.775)
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	222.635.746.531	1.683.391.767.007

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	77.418.667.000	74.494.495.339	149.810.672.193	156.859.331.669
Doanh thu bán sản phẩm	321.547.681.589	288.248.867.281	644.196.468.437	585.966.493.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.387.462	293.640.781	2.066.151.300	343.997.840
Cộng	399.402.736.051	363.037.003.401	796.073.291.930	743.169.823.002

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	75.858.158.801	72.051.781.564	145.944.066.443	150.899.338.938
Giá vốn bán sản phẩm	286.591.707.896	256.682.431.125	560.745.863.974	512.027.663.284
Cộng	362.449.866.697	328.734.212.689	706.689.930.417	662.927.002.222

3. Doanh thu tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi	140.644.486	1.315.827.072	589.249.668	1.451.316.965
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.419.284	390.654.038	656.551.054	522.809.316
Cổ tức được chia	-	-	89.313.000.000	-
Cộng	438.063.770	1.706.481.110	90.558.800.722	1.974.126.281

4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	1.732.155.700	1.971.388.504	3.319.126.637	3.507.383.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.668.541)	137.750.614	56.672.398	153.100.160
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	1.392.689.043	(15.877.746.746)	1.392.689.043	5.901.283.254
Cộng	3.123.176.202	(13.768.607.628)	4.768.488.078	9.561.767.391

VI. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP An Thành Biscol	Bên liên quan khác
Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Bên liên quan khác
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	Công ty con
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	Bên liên quan khác
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan:

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	7.770.000
Công ty CP An Tiến Industries	102.600.000	156.465.000
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	114.872.000	13.280.000
Công ty TNHH An Trung Industries	6.988.605.160	14.609.150.824
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	111.453.462.536	100.140.420.112
AFC EcoPlastics LLC	121.569.147	1.128.941.402
Cộng	118.781.108.843	116.056.027.338
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.913.775.545	1.791.000.000
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	6.624.671.000	59.525.498
Công ty CP An Tiến Industries	306.163.000	105.000.000
Công ty CP An Thành Biscol	8.008.400.000	1.238.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	3.702.049.261	11.989.633.500
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	4.423.823	66.939.887
Công ty TNHH An Trung Industries	16.114.700.884	34.008.549.132
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	243.401.876.662	218.812.179.935
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	3.836.349.000	3.525.546.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	16.097.886.000
Cộng	283.912.409.175	287.694.259.952
Cổ tức được chia		
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	89.313.000.000	-
Cộng	89.313.000.000	-
Thu tiền cổ tức		
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	89.313.000.000	-
Cộng	89.313.000.000	-
Chuyển tiền góp vốn		
Công ty TNHH An Trung Industries	115.600.000.000	100.000.000.000
Cộng	115.600.000.000	100.000.000.000
Thu hồi vốn góp		
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	100.000.000.000
Cộng	-	100.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh
Công ty TNHH An Trung Industries
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	18.824.400
81.110.684	680.546.205
81.495.289.102	62.199.794.551
81.576.399.786	62.899.165.156

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
Công ty CP An Tiến Industries
Công ty CP An Thành Biscol
Công ty CP Liên vận An Tín
Công ty TNHH An Trung Industries
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM
Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	21.065.400
94.196.520	-
628.452.000	824.688.000
473.951.630	156.866.149
7.677.646.286	-
45.759.377.398	47.654.636.824
747.552.780	701.101.980
55.381.176.614	49.358.358.353

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty CP Liên vận An Tín
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.895.000	13.619.820
7.895.000	13.619.820

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà



Đỗ Thị Hương Giang